

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/DS-PT
Ngày 14 - 9 - 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất, buộc di dời tài sản trên đất,
yêu cầu bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Long Kiêm;

Các Thẩm phán: Ông Cao Đức Chiến;
Bà Lương Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2018/TLDS-PT ngày 02/7/2018; về việc: Tranh chấp Quyền sử dụng đất, buộc di dời tài sản trên đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Thanh T; cư trú tại: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông D, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Bà E; cư trú tại: Thôn F, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà G; vắng mặt

Cư trú tại: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh T, là người đại diện theo ủy quyền của bà G (theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2018); có mặt.

2. Anh H; vắng mặt

Cư trú tại: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

3. Anh K; có mặt

4. Chị L; vắng mặt

5. Ông M; vắng mặt

Cùng cư trú tại: Thôn F, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà E, là người đại diện theo ủy quyền của ông M và chị L (theo các văn bản ủy quyền ngày 08/5/2018); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Thanh T là nguyên đơn; bà E là bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hộ ông Trần Thanh T và hộ bà E tranh chấp quyền quản lý, sử dụng 7.148,8m² đất, bao gồm 5.751m² nguyên thửa đất số 70, và một phần diện tích 1.397,8m² của thửa đất số 78 tại địa danh C1, Thôn F, xã B, huyện C. Năm 1993, gia đình ông P được cấp sổ bìa xanh đối với lô đất số 15, thuộc tiểu khu F, xã B, tổng diện tích là 2,6 ha. Ngày 19/4/2005, ông Trần Thanh T và ông P lập giấy chuyển nhượng đất với nội dung ông P bán cho ông Trần Thanh T một phần đất rừng của gia đình diện tích là 0,6 ha bao gồm cả phần đất đường đi rộng 05m dẫn vào khu đất (không ghi giá chuyển nhượng). Giấy chuyển nhượng đất có những người hàng xóm gần nhà ông Trần Thanh T gồm: Ông Q, bà X và ông Y cùng ký vào. Giá trị chuyển nhượng đất hai bên tự thỏa thuận là 2.000.000 đồng và thực hiện giao nhận tiền ngay sau khi ký giấy chuyển nhượng, có mặt những người chứng kiến xác nhận. Khi ông Trần Thanh T nhận mua đất thì gia đình ông P chỉ có một mình ông P sống ở nhà, còn vợ và các con ông P không ở nhà. Sau khi nhận chuyển nhượng đất thì ông Trần Thanh T đã đi làm thủ tục trích lục thửa đất và có các chủ đất liền kề ký xác nhận vào. Năm 2009 ông P chết do tai nạn giao thông, vợ ông P là bà E đi làm ăn xa trở về nhà phát hiện việc chuyển nhượng nêu trên, từ đó phát sinh tranh chấp đất giữa hai gia đình. Năm

2016 hộ bà E trồng 150 cây thông con trên thửa đất số 70. Bà E và ông P được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương từ năm 1991, đến năm 2002 đăng ký kết hôn.

Ông Trần Thanh T khởi kiện yêu cầu đòi quyền quản lý, sử dụng 7.148,8m² đất tranh chấp bao gồm 5.751m² nguyên thửa đất số 70, và một phần diện tích 1.397,8m² của thửa đất số 78, theo nội dung giấy chuyển nhượng mà ông đã ký kết với ông P; yêu cầu gia đình bà E di dời 150 cây thông con mới trồng ra khỏi diện tích đất tranh chấp trên thửa đất số 70. Đối với yêu cầu khởi kiện đòi bà E bồi thường 600.000 đồng là số tiền ông thuê nhân công chặt cây, phát quang đường đi dẫn vào thửa đất thì ông xin rút yêu cầu khởi kiện này, không yêu cầu bà E phải bồi thường nữa.

Bà E yêu cầu Tòa án tuyên bố giấy chuyển nhượng đất ngày 19/4/2005 giữa ông Trần Thanh T và ông P là vô hiệu và giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, buộc ông Trần Thanh T chấm dứt việc tranh chấp đất, trả lại diện tích thửa đất rừng nói trên cho gia đình bà quản lý, sử dụng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn là bà G và anh H trong quá trình giải quyết vụ án cũng đồng ý với quan điểm trình bày của ông Trần Thanh T, không có ý kiến gì bổ sung.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn là ông M, anh K, chị L trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm như quan điểm trình bày của bà E, không có ý kiến gì bổ sung.

Tại công văn số 309/UBND-TNMT ngày 19/4/2018, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Định khẳng định: Thửa đất số 70, diện tích 5.751m² thể hiện mục đích sử dụng là đất nghĩa địa, do gia đình bà E đang sử dụng trồng cây thông, còn thửa đất số 78, diện tích 5.844m² thể hiện mục đích sử dụng là đất giao thông; cả hai thửa đất này đều nằm trong lô đất số 15, diện tích 2,6ha thuộc tiểu khu F, đã được Ủy ban nhân dân huyện Trảng Định giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng cho ông P theo Quyết định số 15/UB-QĐ ngày 28/11/1993 và hiện nay đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự đã thống nhất xác định được diện tích đất tranh chấp theo biên bản thỏa thuận ngày 01/3/2018, cụ thể như sau:

Các đương sự nhất trí xác định diện tích đất tranh chấp gồm hai phần:

Phần diện tích đất tranh chấp thứ nhất: Diện tích của thửa đất số 70 là 5.751m^2 , tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã B đo vẽ năm 2008, có giáp danh tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đất hộ bà Z có chiều dài cạnh là 51,37m;
- Phía Đông giáp đất của hộ gia đình ông N, có chiều dài cạnh là 72,55m;
- Phía Nam giáp đất hộ gia đình ông N1 có chiều dài cạnh là 87,25m;
- Phía Tây giáp đất hộ ông P (nay là đất bà E) có chiều dài cạnh là 74,28m;

Phần diện tích đất tranh chấp thứ hai: Một phần diện tích $1.397,8\text{m}^2$ của thửa đất số 78 (tổng diện tích 5.844m^2), là diện tích đường đi dẫn từ đường Quốc lộ 3B vào thửa đất số 70, có giáp ranh tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất của hộ ông P (nay là đất của bà E) có chiều dài các cạnh $136,48\text{m} + 143,61\text{m}$;
- Phía Nam giáp thửa đất của hộ ông P (nay là đất bà E) có chiều dài cạnh là 131,50m và giáp thửa đất của ông N2 có chiều dài cạnh là 147,19m;
- Phía Đông giáp phần đất của thửa đất số 70 đang tranh chấp có chiều dài cạnh là 5,42m;
- Phía Tây giáp đường Quốc lộ 3B có chiều dài cạnh là 8,15m.

Trên diện tích đất tranh chấp có 150 cây thông con do gia đình bà E trồng năm 2016 trên thửa đất số 70.

Với nội dung vụ án như trên tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 691 của Bộ luật Dân sự năm 1995; điểm b, khoản 1 Điều 127 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 122, Điều 124, Điều 127, Điều 128, Điều 134, Điều 137, Điều 697, khoản 2 Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh T đòi quyền quản lý, sử dụng diện tích $7.148,8\text{m}^2$ đất tranh chấp bao gồm 5.751m^2 nguyên thửa đất số 70, và một phần diện tích $1.397,8\text{m}^2$ của thửa đất số 78, và yêu cầu bà E di dời các cây trồng trên đất ra khỏi diện tích đất chuyển nhượng.

Tạm giao diện tích $7.148,8\text{m}^2$ đất tranh chấp bao gồm 5.751m^2 nguyên thửa đất số 70, và một phần diện tích $1.397,8\text{m}^2$ của thửa đất số 78 cho bà E quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, ranh giới tứ cận cụ thể như sau:

Diện tích của thửa đất số 70 là 5.751m^2 , tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã B đo vẽ năm 2008, có giáp danh tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đất hộ bà Z có chiều dài cạnh là 51,37m;
- Phía Đông giáp đất của hộ gia đình ông N, có chiều dài cạnh là 72,55m;
- Phía Nam giáp đất hộ gia đình ông N1 có chiều dài cạnh là 87,25m;
- Phía Tây giáp đất hộ ông P (nay là đất bà E) có chiều dài cạnh là 74,28m;

Một phần diện tích $1.397,8\text{m}^2$ của thửa đất số 78 (tổng diện tích 5.844m^2), là diện tích đường đi dẫn từ đường Quốc lộ 3B vào thửa đất số 70, có giáp ranh tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất của hộ ông P (nay là đất của bà E) có chiều dài các cạnh $136,48\text{m} + 143,61\text{m}$;
- Phía Nam giáp thửa đất của hộ ông P (nay là đất bà E) có chiều dài cạnh là 131,50m và giáp thửa đất của ông N2 có chiều dài cạnh là 147,19m;
- Phía Đông giáp phần đất của thửa đất số 70 đang tranh chấp có chiều dài cạnh là 5,42m;
- Phía Tây giáp đường Quốc lộ 3B có chiều dài cạnh là 8,15m.

(có sơ họa kèm theo).

Bà E được quyền sở hữu các tài sản trên diện tích đất tranh chấp gồm 150 cây thông con mới trồng năm 2016 trên thửa đất số 70.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của ông Trần Thanh T đối với bà E số tiền 600.000 đồng.

3. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Thanh T và ông P ký kết năm 2005 là vô hiệu.

Buộc bà E, ông M, chị L, anh K có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Thanh T số tiền ông P đã nhận để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Thanh T là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), chia theo phần mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả cho Trần Thanh T số tiền là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng).

Buộc bà E, ông M, chị L, anh K có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Thanh T số tiền thiệt hại do hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), chia theo phần mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả cho Trần Thanh T số tiền là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Do yêu cầu không được chấp nhận nên ông Trần Thanh T phải chịu số tiền chi phí thẩm định và định giá là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Xác nhận ông Trần Thanh T đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thanh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là: 300.000 đồng (Ba trăm đồng) để sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 1.000.000 đồng mà ông Trần Thanh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí sơ thẩm số AA/2012/03649 ngày 13/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn. Hoàn trả cho ông Trần Thanh T số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng).

Bà E, ông M, anh K, chị Hoàng Thị Phương phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản phải bồi thường thiệt hại là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) để sung công quỹ Nhà nước, chia theo phần mỗi người phải có trách nhiệm chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền thi hành án, quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định, ông Trần Thanh T là nguyên đơn kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm và bà E là bị đơn có đơn kháng cáo yêu cầu hủy một phần Bản án sơ thẩm về việc buộc gia đình bà E phải bồi thường cho ông Trần Thanh T 20.000.000 đồng; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị, yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Thanh T và ông P ký kết ngày 19/4/2005 là vô hiệu; Bà E thay mặt hộ gia đình có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Thanh T số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); hộ bà E được quản lý, sử dụng diện tích 7.148,8m² đất tranh chấp bao gồm 5.751m² nguyên thửa đất số 70, và một phần diện tích 1.397,8m² của thửa đất số 78.

Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn rút toàn bộ kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm

phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Ông Trần Thanh T và bà E kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, do đó, kháng cáo hợp lệ; Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nội dung thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo như sự thỏa thuận và phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa các bên đương sự đã thống nhất thỏa thuận và yêu cầu Hội đồng xét xử, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể: Yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Thanh T và ông P ký kết ngày 19/4/2005 là vô hiệu; Bà E thay mặt hộ gia đình có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Thanh T số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Xác nhận bà E thay mặt hộ gia đình đã hoàn trả cho ông Trần Thanh T số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); hộ bà E được quản lý, sử dụng diện tích 7.148,8m² đất tranh chấp bao gồm 5.751m² nguyên thửa đất số 70, và một phần diện tích 1.397,8m² của thửa đất số 78.

[2] Đại diện Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Hội đồng xét xử thấy rằng, việc thỏa thuận giữa các bên đương sự là tự nguyện; nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự khác. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 5 và Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về án phí sơ thẩm: Các bên đương sự không thắc mắc về quyết định của Bản án sơ thẩm, tự nguyện chịu án phí sơ thẩm cụ thể như sau: Ông Trần Thanh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng sung công quỹ Nhà nước; bà E tự nguyện nộp thay cho ông M, anh K, chị L và của bản thân bà E, tổng cộng toàn bộ án phí sơ thẩm có giá ngạch là 750.000 đồng, tương ứng với số tiền có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Thanh T là 15.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Thanh T, bà E là người kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, tại Tòa ông Trần Thanh T xác nhận, ông đã nộp đầy đủ và ông không kháng cáo về nội dung này.

[7] Những nội dung của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 5, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

1.1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Thanh T và ông P ký kết ngày 19/4/2005 là vô hiệu.

1.2. Bà E thay mặt hộ gia đình có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Thanh T số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Xác nhận bà E thay mặt hộ gia đình đã hoàn trả cho ông Trần Thanh T số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng)

1.3. Hộ bà E được quản lý, sử dụng diện tích 7.148,8m² đất tranh chấp bao gồm 5.751m² nguyên thửa đất số 70, và một phần diện tích 1.397,8m² của thửa đất số 78, cụ thể như sau:

Diện tích của thửa đất số 70 là 5.751m², tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã B đo vẽ năm 2008, có giáp danh tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đất hộ bà Z có chiều dài cạnh là 51,37m;
- Phía Đông giáp đất của hộ gia đình ông N, có chiều dài cạnh là 72,55m;
- Phía Nam giáp đất hộ gia đình ông N1 có chiều dài cạnh là 87,25m;
- Phía Tây giáp đất hộ ông P (nay là đất bà E) có chiều dài cạnh là 74,28m;

Một phần diện tích 1.397,8m² của thửa đất số 78 (tổng diện tích 5.844m²), là diện tích đường đi dẫn từ đường Quốc lộ 3B vào thửa đất số 70, có giáp ranh tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất của hộ ông P (nay là đất của bà E) có chiều dài các cạnh 136,48m + 143,61m;
- Phía Nam giáp thửa đất của hộ ông P (nay là đất bà E) có chiều dài cạnh là 131,50m và giáp thửa đất của ông N2 có chiều dài cạnh là 147,19m;
- Phía Đông giáp phần đất của thửa đất số 70 đang tranh chấp có chiều dài cạnh là 5,42m;
- Phía Tây giáp đường Quốc lộ 3B có chiều dài cạnh là 8,15m.

(có sơ họa kèm theo).

2. Về án phí

2.1. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Thanh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là: 300.000 đồng (Ba trăm đồng) để sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 1.000.000 đồng mà ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí sơ thẩm số AA/2012/03649 ngày 13/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn. Hoàn trả cho ông Trần Thanh T số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng); Bà E phải nộp 750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Thanh T, bà E mỗi người phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng sung công quỹ Nhà nước. Xác nhận ông Trần Thanh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2015/0000311 ngày 15/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn; Xác nhận bà E đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2015/0000310 ngày 15/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.

3. Những phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/9/2018)./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn;
- Dương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Long Kiểm